

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 07-3-2019.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Tuyền; bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 06 và 07 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2019, về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 79/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987, hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện Tân B, tỉnh T, tạm trú tại: Ấp Thạnh H, xã T, huyện Tân B, tỉnh T, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị L, của Công ty Luật Hợp danh T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; cư trú tại: Ấp B, xã T, huyện Tân B, tỉnh T, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1958; bà Trương Thị R, sinh năm 1958, cùng cư trú tại: Ấp B, xã T, huyện Tân B, tỉnh T, có mặt.

+ Anh Nguyễn Thanh D, sinh năm 1979, cư trú tại: Ấp Thạnh H, xã Thạnh B, huyện Tân B, tỉnh T, yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn H là bị đơn; ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn nào năm 2005, có giấy chứng nhận kết hôn, do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tân B, tỉnh T cấp. Sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, anh H ghen tuông vô cớ, liên tục xúc phạm danh dự chị, đã ly thân từ ngày 25-4-2018 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Chị và anh H có 02 người con chung tên Nguyễn Kim A, sinh ngày 16-10-2006 và Nguyễn Như Z, sinh ngày 05-3-2012. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Kim A, giao anh H nuôi dưỡng cháu Nguyễn Như Z, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung gồm có:

+ Diện tích 778 m² đất, thuộc thửa 433, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện Tân B, tỉnh T, được Ủy ban nhân dân huyện Tân B, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00652 ngày 08-01-2015, chị và anh H đứng tên. Trên đất có 01 căn nhà cấp 3, diện tích 240 m², xây vào năm 2010.

+ 01 máy cày hiệu Belarut, 01 thớt kéo, máy cuốc mua vào năm 2011, giá 400.000.000 đồng, hùn vốn mua chung với anh Nguyễn Thanh D (anh rể của anh H), anh D đứng tên giấy chứng nhận. Do hai bên xảy ra mâu thuẫn nên chị và anh H đã trả cho anh D 200.000.000 đồng để sở hữu máy cày, máy cuốc và thớt kéo.

+ 01 xe cobe giá trị 550.000.000 đồng, mua vào năm 2015, anh H đi mua cùng cha mẹ chồng chị là ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R nhưng tiền là của vợ chồng chị, anh H trả tiền xe bị thiếu nên chị chuyển khoản trả 175.000.000 đồng cho người bán xe. Do thời gian đã lâu nên chị không còn lưu giữ chứng từ về việc chuyển tiền. Anh H đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe và đã tự ý bán. Chị yêu cầu chia đôi giá trị xe.

+ 01 xe ô tô 04 chỗ ngồi, biển số 70A-063.59, mua vào năm 2013, giá 715.000.000 đồng, anh H đứng tên giấy chứng nhận đăng ký. Nguồn tiền mua xe là do thu được từ việc sử dụng chiếc xe cobe mà vợ chồng chị có từ trước. Sau khi chị khởi kiện ly hôn, anh H đã bán xe cho ông Phạm Văn L, không biết bán khi nào, giá bao nhiêu.

+ 01 xe mô tô hiệu SH, biển số 70H1-343.79, mua vào tháng 12 năm 2017, giá 115.000.000 đồng, chị đứng tên giấy chứng nhận đăng ký, anh H đã bán khi chị đang nằm bệnh viện, sau này biết được là bán với giá 100.000.000 đồng.

+ 01 xe Honda HD.

+ 01 bộ salon gỗ xoan đào, giá 40.000.000 đồng.

+ 01 tivi hiệu Panasonic 42 inch, đầu đĩa, âm ly giá 20.000.000 đồng.

+ 01 tủ gỗ dùng để ti vi, giá 6.000.000 đồng.

+ 01 máy giặt hiệu Hitachi, giá 7.000.000 đồng.

+ 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, giá 6.000.000 đồng.

+ 01 máy lạnh LG, giá 11.000.000 đồng.

Số tài sản đã bán anh H giữ tiền, số tài sản chưa bán anh H đang quản lý.

+ 800 cây cao su của vợ chồng chị trồng trên đất của cha mẹ chồng từ năm 2009, giá thực tế là 300.000.000 đồng, cha mẹ chồng đang quản lý.

Tổng giá trị tài sản chung là 2.772.000.000 đồng.

Về số vàng anh H yêu cầu chia, chị không chấp nhận, vì: Vợ chồng chị không mua 01 dây lá 02 màu, 01 bộ bông nơ màu đỏ như anh H khai; 01 dây chuyền hạt đen là có nhưng vợ chồng đã bán được hơn 33.000.000 đồng, đã dùng tiền mua xe SH, không còn.

Chị rút yêu cầu chia máy cày belarut, máy cuốc, thớt kéo, xe cobe, tủ lạnh, cây cao su.

Các tài sản còn lại chấp nhận theo giá đã định là 1.315.049.091 đồng, chị yêu cầu chia bằng giá trị với số tiền 657.500.000 đồng.

Chị và anh H không có nợ chung, ông B và bà R yêu cầu trả 357.500.000 đồng tiền vay xây nhà và 400.000.000 đồng tiền vay mua xe ô tô chị không chấp nhận vì vợ chồng chị không vay.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Thống nhất thời gian kết hôn và chung sống như chị T đã trình bày. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị T quan hệ bất chính với người đàn ông khác từ năm 2015 đến nay. Anh đồng ý ly hôn với chị T.

Đồng ý giao cháu Nguyễn Kim A cho chị T nuôi dưỡng, anh yêu cầu nuôi dưỡng cháu Nguyễn Như Z, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chị T khai, anh có ý kiến như sau:

+ Diện tích 778 m² đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: CH00652 ngày 08-01-2015, anh và chị T cùng đứng tên, là đất của cha mẹ ruột anh là ông B, bà R cho để cất nhà ở, chung sống nuôi con, nay ly hôn anh trả đất lại cho ông B, bà R.

Ngôi nhà trên đất do vợ chồng xây vào năm 2010 nhưng thiếu tiền nên mượn của ông B, bà R 357.500.000 đồng, yêu cầu trả nợ trước khi chia tài sản.

+ Xe ô tô mua với giá 730.000.000 đồng, nguồn tiền mua là mượn của ông B, bà R 400.000.000 đồng, anh làm công cho ông B, bà R từ năm 2010 đến năm 2014 được 250.000.000 đồng, tiền bán vàng của anh có trước khi kết hôn 100.000.000 đồng. Xe đã bán cho ông Phạm Văn L vào ngày 08-4-2018, với giá 367.000.000 đồng, đã sang tên cho ông L. Anh và chị T có thống nhất việc bán xe. Số tiền bán xe anh đã chi như sau: Trả nợ cho anh Nguyễn Văn P 240.000.000 đồng (trong đó tiền thuê xe cobe móc đất 140.000.000 đồng, tiền sửa xe máy cuốc 100.000.000 đồng), trả tiền dầu cho Cửa hàng xăng dầu NPT 100.000.000 đồng (có hóa đơn). Số tiền còn lại vợ chồng tiêu xài không còn, không chấp nhận chia.

+ Xe SH anh đã bán cho Salon BL ở huyện H vào tháng 4 năm 2018, chị T đồng ý bán, tiền bán xe dùng trị bệnh cho chị T và vợ chồng tiêu xài, không còn.

+ Xe HD, salon gỗ, máy lạnh, tủ gỗ dùng để tivi anh đang quản lý, chấp nhận chia theo pháp luật.

+ Máy giặt, tivi, đầu đĩa, âm ly do cha mẹ ruột và chị ruột anh tặng khi tân gia nhà vào năm 2010, anh không đồng ý chia.

+ Ngoài ra, vợ chồng anh còn có số nữ trang gồm:

Một bộ bông nơ đỏ vàng 18k, trọng lượng 12 chỉ 08 phân 01 li, giá 31.000.000 đồng.

Một dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 04 chỉ 07 phân 09 li có 02 lá màu đe, giá 11.906.000 đồng.

Một dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 15 chỉ 04 phân, đính hạt đen, giá 44.500.000 đồng.

Tổng giá trị vàng là 87.406.000 đồng, anh yêu cầu chia đôi.

Về nợ chung: Yêu cầu vợ chồng cùng trả cho ông B, bà R tiền mượn xây nhà và mua xe ô tô, tổng cộng 757.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông là cha ruột của anh H. Vợ chồng anh H sau khi kết hôn sống chung với gia đình ông một năm, sau đó chị T về nhà mẹ ruột sống, anh H vẫn ở nhà ông.

Đến năm 2010, vợ chồng ông có cho anh H một phần đất ngang 10 m, dài 77 m, để xây nhà ở nhưng có thỏa thuận với chị T và anh H là không được bán, nay vợ chồng anh H ly hôn, ông yêu cầu trả đất lại.

Do xây nhà thiếu tiền nên anh H có vay của ông 300.000.000 đồng, có anh Phạm Tấn M là chủ thầu xây nhà cho anh H nhận tiền. Ngày 03-9-2010 anh H, chị T vay tiếp 57.500.000 đồng, anh H ký giấy nợ.

Đến năm 2014 chị T, anh H vay của ông 400.000.000 đồng để mua xe ô tô, anh H có ký giấy nợ.

Tổng cộng nợ 757.500.000 đồng, yêu cầu chị T và anh H trả, không yêu cầu trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị R trình bày:

Bà là vợ ông B, thông nhất theo yêu cầu của ông B. Yêu cầu chị T và anh H trả đất và số tiền vay 757.500.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh D trình bày:

Xe máy cày, máy cuốc, thớt kéo là của anh, không có việc hùn với anh H, chị T để mua. Chị T đã rút yêu cầu chia, anh chấp nhận.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 79/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, quyết định:

Căn cứ vào Điều 33, 34, 35, 38, 55, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh H. Chị T được ly hôn với anh H.

2. Về con chung: Giao chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Kim A. Giao anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Như Z. Ghi nhận chị T, anh H không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị T, anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Chị T, anh H không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị T đối với một phần yêu cầu chia tài sản chung giá trị 1.456.950.909 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T đối với việc chia tài sản chung.

Chia cho anh H những tài sản như sau:

- Một phần đất, đo đạc thực tế 779,9 m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 778 m²), thửa số 433, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00652 ngày 08-01-2015, anh H và chị T đứng tên, giá trị 363.529.433 đồng; trên đất có 01 căn nhà cấp 3, giá trị 479.341.150 đồng, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện Tân B, tỉnh T.

- 01 xe mô tô DH88 giá trị 4.000.000 đồng; 01 bộ salon giá trị 8.095.833 đồng; 01 máy lạnh LG giá trị 2.210.000 đồng; 01 tủ để tivi giá trị 3.445.200

đồng; 01 máy giặt Hitachi giá trị 1.760.000 đồng; 01 tivi Panasonic giá trị 2.994.000 đồng; 01 bộ âm ly giá trị 673.475 đồng;

- 01 xe SH biển số 70H1-343.79, giá trị 82.000.000 đồng và 01 xe ô tô 04 chỗ biển số 70A-063.59, giá trị 367.000.000 đồng (anh H khai đã bán 02 chiếc xe).

Tổng giá trị tài sản là 1.315.049.091 đồng.

Anh H được hưởng phần tài sản giá trị 693.877.000 đồng và có nghĩa vụ giao lại cho chị T giá trị tài sản chênh lệch 621.171.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị T đối với giá trị tài sản 36.329.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H về việc yêu cầu chia 01 bộ bông nơ đỏ vàng 18k, trọng lượng 12 chỉ 08 phân 01 li, giá 29.463.000 đồng; 01 dây 2 lá màu đen vàng 18k, trọng lượng 04 chỉ 07 phân 09 li, giá trị 11.017.000 đồng và 01 dây hạt đen vàng 18k, trọng lượng 15 chỉ 04 phân, giá trị 35.420.000 đồng.

4. Về nợ:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R. Buộc anh H phải trả cho ông B, bà R số tiền 757.500.000 đồng. Ghi nhận ông B, bà R không yêu cầu trả lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của ông B, bà R yêu cầu chị T có nghĩa vụ liên đới cùng anh H trả số tiền 757.500.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông B, bà R yêu cầu anh H, chị T trả lại phần đất diện tích 778 m² (đo đạc thực tế 779,9 m²), thửa số 433, tờ bản đồ 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00652 ngày 08-01-2015, anh H và chị T đứng tên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Vào ngày 13 tháng 12 năm 2018:

- Anh Nguyễn Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nguồn gốc tiền hai vợ chồng làm nhà, mua xe, công nhận số nợ ông B, bà R kiện đòi, trừ vào tài sản chung trước khi chia, yêu cầu chia giá trị vàng. Xác định lỗi của chị T dẫn đến việc ly hôn và xét công sức đóng góp của anh vào khối tài sản để chia cho anh 60% tài sản chung.

- Ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc chị T liên đới cùng anh H trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh H, ông B và bà R giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Anh H nại ra số tiền nộp thuế quyền sử dụng phần đất 779,9 m², anh đã nộp 48.000.000 đồng, đã yêu cầu ở giai đoạn xét xử sơ thẩm nhưng không được

giải quyết. Anh yêu cầu chị T phải trả cho anh 40% với số tiền 19.200.000 đồng; chị T chấp nhận theo yêu cầu của anh H.

- *Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị T:*

Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm vì các lý do sau đây: Chị T làm nội trợ, bán hàng, sinh con, công sức bằng anh H; sau khi ly hôn chị T cũng nuôi 01 người con, nên bảo vệ quyền lợi cho chị T khi chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 17 của Thông tư liên tịch số 14. Chị T đến nhà anh Hiếu chỉ để bán hàng, có mặt người khác, không phải ngoại tình. Số tiền ông B bà R kiện đòi là số tiền lớn nhưng không có giấy nợ do chị T ký, tiền giao cho người khác, chị T hoàn toàn không biết, chị T đã chứng minh được nguồn tiền xây nhà, mua xe ô tô. Vì vậy không có căn cứ xác định là có nợ.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh H, ông B, bà R, giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản, ghi nhận việc chị T phải trả cho anh H 19.200.000 đồng tiền anh H đã nộp thuế sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Chị Nguyễn Thị T yêu cầu chia chiếc máy cày, thớt kéo, máy cuốc, do anh Nguyễn Thanh D đứng tên giấy chứng nhận đăng ký, Tòa án cấp sơ thẩm đưa anh D vào tham gia tố tụng là đúng nhưng bản án sơ thẩm không ghi ý kiến của anh D là thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung.

[2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn H yêu cầu chia đôi giá trị số vàng mà anh cho là tài sản chung, chị T đang giữ, thấy rằng:

- Một bộ bông nơ đỏ vàng 18k, trọng lượng 12 chỉ 08 phân 01 li; 01 dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 04 chỉ 07 phân 09 li có 02 lá màu đen, chị T khai không có, theo các hóa đơn mua vàng do anh H cung cấp thì Tiệm vàng Hồng Phát chỉ ghi nội dung “*bảo đảm vàng đúng tuổi*”, không thể hiện người mua là ai, ghi ngày mua là “*ngày 07-3-2018*” và “*ngày 14-5-2017*”, sau thời điểm chị T và anh H phát sinh mâu thuẫn nên việc anh H cho rằng tài sản chung có số vàng này, do chị T giữ là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh H là đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H cung cấp ảnh của chị T

đi dự lễ cưới có đeo vàng nhưng chị T khai đeo nữ trang giả trang trí khi đi dự tiệc, 03 tấm ảnh chị T đeo 03 loại dây chuyền khác nhau, không có căn cứ xác định có sổ vàng như anh H đã khai, anh H kháng cáo yêu cầu chia là không có căn cứ.

Riêng đối với dây chuyền vàng 18k, trọng lượng 15 chỉ 04 phân, có đính hạt đen, giá trị 35.420.000 đồng, hóa đơn bán hàng thể hiện mua vào năm 2016, khi chị T, anh H chưa phát sinh mâu thuẫn, chị T thừa nhận. Chị T khai đã bán để mua xe SH nhưng không có chứng cứ chứng minh. Anh H yêu cầu chia là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của anh H là không đúng nên cần chấp nhận kháng cáo của anh H về vấn đề này.

[3] Xét kháng cáo của anh H yêu cầu chia 60% tài sản vì anh H có công sức đóng góp nhiều hơn và do chị T có lỗi ngoại tình, thấy rằng:

- Đối với đất, nguồn gốc là của cha mẹ anh H cho, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh H 60% giá trị đất là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Các tài sản khác Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi là chưa phù hợp, bởi vì: Thu nhập chính của chị T và anh H là kinh doanh từ xe móc đất, do anh H làm, cha mẹ ruột anh H giúp đỡ trong suốt những năm anh H chung sống với chị T, từ nguồn thu này tạo ra tài sản chung, chị T chỉ làm nội trợ, đưa đón con đi học, tuy công việc này cũng được xem là lao động có thu nhập nhưng phần đóng góp không bằng công sức của anh H.

- Từ đầu năm 2017 đến nay chị T, anh H phát sinh mâu thuẫn, chị T khai là do anh H ghen tuông vô cớ nhưng thực tế là do dư luận xấu về mối quan hệ giữa chị T và người đàn ông khác tên là Hiếu, anh H có chứng cứ chứng minh về vấn đề này, cụ thể là sự ẩu đã xảy ra tại nhà anh Hiếu vào ngày 19-4-2018, khi mẹ ruột anh H và chị ruột chị T gặp chị T tại nhà anh Hiếu, sự việc đã được Công an xã Thạnh Đông giải quyết, chị ruột chị T là chị Nguyễn Thị Huyền cũng đã khai với cơ quan Công an là chị T có kể lại câu nói của anh Hiếu là *“nếu không quen Hiếu nữa thì sẽ không xong với Hiếu”* và ngày 19-4-2018 chị Huyền đã đánh chị T tại nhà anh Hiếu và mắng chị T *“tại sao lại làm như vậy”*. Mọi việc diễn ra đều được anh H ghi hình lại và cung cấp cho Tòa án.

Không có căn cứ xác định chị T ngoại tình theo lời khai của anh H nhưng mối quan hệ giữa chị T và anh Hiếu đã tạo dư luận xấu, chị T có lỗi trong việc vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng và lỗi của chị T là nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn.

Chị T cung cấp cho Tòa án ảnh của anh H chụp chung với người phụ nữ khác nhưng chính chị T cũng thừa nhận là ảnh chụp sau khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sau khi chị đã nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nên đây không phải là nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn.

Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“2. Tài sản chung của vợ, chồng được chia đôi nhưng tính đến các yếu tố sau đây:*

b. Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung...

d. Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét vấn đề này để chia cho anh H phần tài sản nhiều hơn là chưa phù hợp, anh H kháng cáo yêu cầu được chia 60% giá trị tài sản là có căn cứ.

Vì vậy, cần phải sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung của chị T và anh H.

Do chấp nhận một phần yêu cầu của anh H về việc chia giá trị vàng nên tài sản chung của chị T, anh H được xác định lại, gồm các tài sản theo bản án sơ thẩm đã ghi, tổng giá trị là 1.315.049.091 đồng và 01 dây chuyền vàng 18k, đính hạt đen trọng lượng 15 chỉ 04 phân, giá trị 35.420.000 đồng. Tổng cộng là 1.350.469.091 đồng.

Chia cho anh H 60% giá trị là 810.281.454 đồng.

Chia cho chị T 40% giá trị là 540.187.637 đồng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm anh H nại ra số tiền nợ thuế đối với phần đất 779,9 m², anh đã nộp 48.000.000 đồng, yêu cầu chị T trả lại cho anh 40%, với số tiền là 19.200.000 đồng, chị T chấp nhận. Vấn đề này tuy Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nhưng liên quan đến việc chia tài sản chung khi ly hôn và tại phiên tại phiên tòa phúc thẩm anh H, chị T đã thỏa thuận được nên Tòa án cấp phúc thẩm công nhận.

[5] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R về số tiền vay 357.500.000 đồng, thấy rằng: Số tiền có giá trị lớn, cho vay từ năm 2010 đến nay không đòi cũng không cho chị T ký nhận nợ, giấy nợ do bà R viết, anh H ký tên, chị T khai không biết và xác định không có việc vợ chồng chị vay tiền của ông B, bà R. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H cung cấp sổ sách thể hiện thu nhập từ tiền lương của anh trong những năm chung sống với chị T và kê khai thu nhập để chứng minh không đủ tiền xây nhà phải vay của cha mẹ nhưng chị T cũng kê khai thu nhập để chứng minh nguồn tiền xây nhà. Lời khai của anh Phạm Tấn M không đủ căn cứ xác định số tiền vay là nợ chung của anh H, chị T. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B, bà R và anh H về việc buộc chị T phải liên đới trả nợ là có căn cứ.

Đối với số tiền 400.000.000 đồng ông B, bà R cho là chị T, anh H vay mua xe ô tô, chỉ có giấy tay bà R viết, anh H ký nhận, ngoài ra không có chứng cứ gì khác, chị T không thừa nhận, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc chị T liên đới trả là đúng.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H, ông B, bà R về việc buộc chị T liên đới trả số tiền vay như đã nêu trên.

[6] Có căn cứ chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm phần không buộc chị T liên

đổi trả số tiền vay do ông B, bà R yêu cầu. Về chia tài sản chung Luật sư yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

[7] Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận về số tiền nộp thuế đất chị T phải giao cho anh H là đúng. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa đúng.

[8] Do sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung nên phải sửa phần chi phí tố tụng khác và phần án phí sơ thẩm như sau:

- Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, tổng cộng là 24.500.000 đồng, chị T đã nộp tạm ứng. Căn cứ theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì anh H phải chịu 60% chi phí, tương ứng với phần trăm số tài sản được chia, với số tiền là 14.700.000 đồng (nộp trả cho chị T); chị T phải chịu 40% với số tiền là 9.800.000 đồng, đã nộp xong nên ghi nhận.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Án phí đối với yêu cầu ly hôn, chị T phải chịu 300.000 đồng, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (sau đây viết tắt là Nghị quyết 326).

+ Án phí chia tài sản: Anh H và chị T phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia, theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326, cụ thể:

Anh H phải chịu 36.308.443 đồng [36.000.000 đồng + (3% x 10.281.454 đồng)].

Chị T phải chịu 25.607.505 đồng [20.000.000 đồng + (4% x 140.187.637 đồng)].

+ Anh H phải chịu 34.300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả tiền vay cho ông B, bà R, theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết 326.

Ông B, bà R không phải chịu án phí sơ thẩm.

[9] Về án phí phúc thẩm:

- Yêu cầu kháng cáo của ông B, bà R không được chấp nhận nhưng ông B, bà R là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí phúc thẩm, thuộc trường hợp được miễn theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326.

- Yêu cầu kháng cáo của anh H được chấp nhận một phần nên anh H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 12, Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Trương Thị R, anh Nguyễn Văn H về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị T liên đới với anh H trả cho ông B, bà R số tiền vay 757.500.000 (bảy trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần nợ vay như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R đối với anh Nguyễn Văn H. Buộc anh Nguyễn Văn H phải trả cho ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R số tiền vay 757.500.000 (bảy trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng. Ghi nhận ông B, bà R không yêu cầu trả tiền lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R, anh Nguyễn Văn H đối với chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chị T liên đới với anh H để trả cho ông B, bà R số tiền 757.500.000 (bảy trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn H về chia tài sản chung.

3. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 79/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên phần chia tài sản chung, chi phí tố tụng và án phí.

3.1. Chia tài sản chung như sau:

Chia theo giá trị: Tổng giá trị tài sản chung là 1.350.469.091 đồng. Chia cho anh H 60% giá trị là 810.281.454 đồng. Chia cho chị T 40% giá trị là 540.187.637 đồng.

Chia theo hiện vật và thanh toán giá trị chênh lệch, cụ thể là:

Anh Nguyễn Văn H được sử dụng, sở hữu tài sản gồm:

- Được sử dụng 779,9 m² đất, thuộc thửa 433, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00652 ngày 08-01-2015, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T đứng tên (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 778 m²), tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện Tân B, tỉnh T, tứ cận: Đông giáp đường 793 dài 10 m; Tây giáp đất ông Nguyễn Văn B dài 10 m; Nam giáp đất anh Nguyễn Văn P, chị Trương Huyền H dài 78,97 m; Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn N dài 78,92 m. Giá trị 363.529.433 đồng. Được sở hữu ngôi nhà cấp 3 và toàn bộ tài sản khác trên đất giá trị 479.341.150 đồng. Tài sản anh H đang quản lý.

Anh H được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh theo quyết định trong bản án.

- Được sở hữu: 01 bộ salon gỗ giá trị 8.095.833 đồng; 01 máy lạnh LG giá trị 2.210.000 đồng; 01 tủ gỗ dùng để tivi giá trị 3.445.200 đồng; 01 máy giặt Hitachi giá trị 1.760.000 đồng; 01 tivi Panasonic giá trị 2.994.000 đồng; 01 bộ

âm ly, đầu đĩa giá trị 673.475 đồng; xe mô tô DH88 giá trị 4.000.000 đồng; 367.000.000 đồng tiền bán xe ô tô 04 chỗ biển số 70A-063.59 và 82.000.000 đồng tiền bán xe SH biển số 70H1-343.79. Tài sản anh H đang quản lý, tổng giá trị là 1.315.049.091 đồng.

Chị T được quyền sở hữu: 01 dây chuyền vàng 18k, hạt đen, trọng lượng 15 chỉ 04 phân, giá trị 35.420.000 đồng, tài sản hiện chị T đang quản lý.

Anh H có nghĩa vụ giao cho chị T số tiền chênh lệch chia tài sản là 504.767.637 (năm trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm ba mươi bảy) đồng.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H về việc yêu cầu chia một bộ bông nơ đỏ vàng 18, trọng lượng 12 chỉ 08 phân 01 li, giá trị 29.463.000 đồng; 01 dây chuyền vàng 18k có 02 lá màu đen, trọng lượng 04 chỉ 07 phân 09 li, giá trị 11.017.000 đồng.

3.3. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn H về việc chị T phải trả cho anh H 19.200.000 (mười chín triệu, hai trăm nghìn) đồng tiền anh H đã nộp thuế sử dụng đất.

3.4. Về chi phí đo đạc, định giá: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 9.800.000 đồng, đã nộp xong. Anh H phải chịu 14.700.000 (mười bốn triệu, bảy trăm nghìn) đồng, nộp trả cho chị T.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa giao trả đủ số tiền như đã nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.5. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu ly hôn, 25.607.505 đồng án phí chia tài sản. Tổng cộng là 25.907.505 (hai mươi lăm triệu, chín trăm lẻ bảy nghìn, năm trăm lẻ năm) đồng, được trừ vào số tiền 26.790.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0005256 ngày 10-5-2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho chị T 882.500 (tám trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0005256.

Anh H phải chịu 36.308.443 đồng án phí chia tài sản, 34.300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho ông B, bà R. Tổng cộng là 70.608.443 đồng, được trừ vào 1.092.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0005510 ngày 07-8-2018 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 005846 ngày 13-12-2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Số tiền còn lại phải nộp là 69.216.443 (sáu mươi chín triệu, hai trăm mười sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi ba) đồng.

Ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R không phải chịu án phí sơ thẩm.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn H không phải chịu; ông Nguyễn Văn B, bà Trương Thị R được miễn.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Đồng

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Đồng

